

Bản án số: 74/2024/DS-PT  
Ngày 23 - 01 - 2024  
Về việc tranh chấp thừa kế quyền  
sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 487/2023/DS-PT ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2024/QĐPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1955;  
Địa chỉ: Số G, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.
2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963; (có mặt).  
Địa chỉ: Số A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.
3. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1965;  
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.
4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973;  
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.
5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967;  
Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông S, ông O, ông H, bà C, ông M ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2024).

*Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1970; (có mặt).

2. Bà Cái Thị Mộng C1, sinh năm 1980; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957; (có mặt).

Địa chỉ: Số F ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn S1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn) trình bày:*

Các ông, bà là con của ông Nguyễn Văn Ú sinh năm 1930 chết năm 2016 và bà Nguyễn Thị B sinh năm 1936 chết năm 2008. Ông Ú và bà B có 09 người con: ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn Đ. Bà B và ông Ú chết không để lại di chúc. Ông Ú và bà B khi chết để lại phần đất có diện tích 3.617,5 m<sup>2</sup> tại thửa 72, tờ bản đồ số 6 toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một căn nhà cấp 04 diện tích 40 m<sup>2</sup>. Sau khi cha mẹ qua đời, ông T cũng qua đời không có vợ con, anh chị em đã để cho ông S1 tạm thời quản lý canh tác phần đất trên để thu huê lợi thờ cúng ông bà. Năm 2022, các nguyên đơn yêu cầu ông S1 chia đất cho anh chị em, ông S1 không đồng ý và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì lẽ đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với di sản của ông Ú, bà B là diện tích 3617,5 m<sup>2</sup> cho 08 người do ông T không có vợ con, mỗi người được nhận phần đất diện tích 452 m<sup>2</sup>. Các nguyên đơn không tranh chấp căn nhà trên đất thuộc thửa 461, tờ bản đồ số 6, căn nhà để lại cho ông Nguyễn Văn H ở thờ cúng, ông H sẽ nhận phần đất có nhà.

Tại phiên tòa, ông S là nguyên đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn không đồng ý Lý Thị Ngọc T1 sinh năm 2007 trong giấy khai sinh ông S1 nộp là con của ông T. Theo nguyên đơn, ông T chung sống với một người phụ nữ và không có đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của Ngọc T1 không có họ tên cha nên không thể nói ông T có con.

*Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn S1 trình bày:*

Lúc cha mẹ còn sống đã có cho các ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn O, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C mỗi người 500 m<sup>2</sup> đất, mỗi người đều đã được nhận đất và đứng tên quyền sử dụng đất. Còn lại 3.617,5 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre thì ông Ú vẫn đứng tên quyền sử dụng đất. Lúc đó ông Ú có nói miệng là phần đất 3.617,5 m<sup>2</sup> nếu sau này ba mất thì sẽ cho ba người là ông Nguyễn Văn Đ, ông và em trai là Nguyễn Văn T. Lúc còn sống ba ông sống cùng em trai út là Nguyễn Văn T tại căn nhà nhỏ trên đất. Năm 2009 ông có cất một căn nhà cấp 4 cũng trên đất này và kế bên căn nhà ba ông ở. Năm 2022 ông T mất, ông là người thờ cúng và giỗ ông bà cha mẹ. Phần đất tranh chấp lúc ba ông còn sống ba ông có nói miệng là sau khi ba ông chết thì cho ông và ông Đ, ông T quyền sử dụng đất này. Nay ông và ông Đ là người quản lý đất, không đồng ý chia thừa kế vì các nguyên đơn đã được cha mẹ cho đất lúc còn sống. Ba và mẹ ông có tất cả 09 người con gồm ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn Đ. Ông T chết năm 2022, không có vợ con. Căn nhà thờ trên đất thửa 461, tờ bản đồ số 6 là do ông T xây dựng lúc còn sống. Sau khi ông T chết rồi ông là người quản lý căn nhà này. Ông sống trên phần đất này từ nhỏ đến lớn, đến khi ông lấy vợ cất nhà trên thửa 460, tờ bản đồ số 6. Lúc ba của ông còn sống, ông là người trực tiếp phụng dưỡng, còn ông T lúc bệnh đau ông cũng lo. Sau khi ba ông chết thì ông trực tiếp ở trên đất quản lý đất đứng ra trả tiền mà ông T đã vay để cất nhà, ông Đ cùng ông coi sóc. Ba ông còn sống đã cho ông thửa 460, tờ bản đồ số 6 nhưng chưa sang tên. Còn thửa 461, tờ bản đồ số 6 cho ông T lúc còn sống. Ông Đ cùng phụ lo với ông, nên thửa 461, tờ bản đồ số 6 là ông yêu cầu để ông và ông Đ quản lý sử dụng, ông không đồng ý chia thừa kế.

Tại phiên tòa, ông S1 vẫn giữ ý kiến không đồng ý chia thừa kế. Ông S1 cho rằng lúc còn sống ông T còn có một đứa con con gái sinh năm 2007, do chung sống với một người phụ nữ không có đăng ký kết hôn, nên trong khai sinh không có ghi họ tên cha, hiện nay ở đâu không rõ địa chỉ, chỉ biết là ở tỉnh Hậu Giang. Đồng thời ông S1 cung cấp một giấy khai sinh tên Lý Thị Ngọc T1 sinh ngày 07/09/2007 được đăng ký ngày 18/09/2007 tại Ủy ban xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Cái Thị Mộng C1 trình bày thống nhất với ý kiến của ông S1, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*Trong quá trình tố tụng tại Tòa án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của ông S1, lúc còn sống ba và mẹ ông có chia đất cho ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn O, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C mỗi người 500 m<sup>2</sup> đất, ông Nguyễn Văn S thì ba mẹ không cho đất vì ông S đã có bán đất của ba mẹ và tiêu xài hết. Trong gia đình ba mẹ chỉ giao quyền coi quản gia đình cho ông, mặc dù ông S là anh hai nhưng không có

trách nhiệm với gia đình. Sau khi ba và mẹ ông chia đất còn lại 3617,5 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ba ông đứng tên. Ông có đào mương trên phần này để nuôi cá, ba ông có nói từ phần mương này kéo ra hai bờ cho ông S1, phần bên kia cho ông. Phần đất này ba ông nói miệng là cho ông, ông S1, ông T nhưng không có làm giấy tờ. Sau khi ba ông chết, ông T vẫn ở trên căn nhà thờ, năm 2022 ông T chết, ông S1 ở trên đất tại căn nhà kế bên và ông S1 đang thờ cúng ba mẹ ông. Nay ông cũng không đồng ý chia thừa kế. Đất này hiện tại ông S1 đang quản lý sử dụng thu huê lợi trên đất để cúng ông bà cha mẹ. Lúc ba ông và ông T còn sống chính ông S1 là người chăm sóc và phụng dưỡng, ông là người cùng phụ với ông S1. Ông có đất ở chỗ khác. Nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế thì ông đồng ý nhận phần thừa kế của ông, chứ ông không làm đơn tranh chấp.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

*Áp dụng các Điều 650, 651, 652, 658 Bộ luật dân sự 2015.*

*Áp dụng Điều 26, 35, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.*

*Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án.*

*Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án..*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất (72, tờ bản đồ số 6) nay là thửa 460, 461 cùng tờ bản đồ số 6 có diện tích 3.617,5 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.*

*Buộc ông Nguyễn Văn S1 có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M mỗi người một suất thừa kế bằng nhau và bằng số tiền 178.007.000 (một trăm bảy mươi tám triệu không trăm lẻ bảy ngàn) đồng.*

*Ông Nguyễn Văn S1 được toàn quyền sử dụng các thửa đất số 460, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.390,4 m<sup>2</sup> và thửa 461, tờ bản đồ số 6 diện tích 2.227,2 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).*

*Kỷ phân thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ tạm giao cho ông S1 tiếp tục quản lý. Nếu ông Đ có tranh chấp thì Tòa án sẽ giải quyết một vụ án khác theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.*

*Ông Nguyễn Văn S1 liên hệ cơ quan chức năng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 10 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Văn S1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn S1 giữ nguyên kháng cáo, các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S1; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn S1, Hội đồng xét xử nhận định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn S1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị B để lại hiện do vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Văn S1 và bà Cái Thị Mộng C1 quản lý, sử dụng bao gồm 3.617,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn Ú đứng tên quyền sử dụng năm 2010, trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Trên đất có hai căn nhà cấp 4 (một căn nhà do ông T xây cất và ở cùng với ông Ú và

một căn nhà do ông Nguyễn Văn S1 xây cất vào năm 2009). Ông Nguyễn Văn S1 cùng canh tác và quản lý đất với ông Ú, ông T. Năm 2016, ông Ú chết không để lại di chúc. Năm 2021 ông Nguyễn Văn S1 đã tiến hành đo đạc tách thửa 72, tờ bản đồ số 6 thành hai thửa mới là thửa 460, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.390,4 m<sup>2</sup> (trong đó có 150 m<sup>2</sup> đất thổ cư) và thửa 461, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.227,2 m<sup>2</sup> (trong đó có 150 m<sup>2</sup> đất thổ cư).

[2] Bà B chết năm 2008, ông Ú chết năm 2016. Bà B và ông Ú chết không để lại di chúc. Ông Ú và bà B có 09 người con là: Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn O, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Văn T. Năm 2022, ông T chết. Bị đơn ông Nguyễn Văn S1 nộp thêm chứng cứ là giấy khai sinh của Lý Thị Ngọc T1, sinh ngày 07/9/2007 được đăng ký khai sinh ngày 18/9/2007 không có họ tên cha là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T đã chết.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn S1: Bị đơn ông Nguyễn Văn S1 yêu cầu công nhận Lý Thị Ngọc T1, sinh ngày 07/9/2007 là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T đã chết. Xét thấy, giấy khai sinh của Lý Thị Ngọc T1 mà ông S1 đã nộp, không có họ tên cha và các nguyên đơn không thừa nhận việc ông T có con là cháu T1. Vì vậy, không có căn cứ để xác định cháu Lý Thị Ngọc T1 là con của ông Nguyễn Văn T. Do đó, kháng cáo phần này của ông S1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: bà B chết năm 2008, ông Ú chết năm 2016. Bà B và ông Ú chết không để lại di chúc. Theo quy định Điều 650, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015 thì di sản của ông Ú để lại chia thừa kế thành 09 phần bằng nhau cho 09 người con. Năm 2022 ông T chết, ông S1 nộp thêm chứng cứ là giấy khai sinh của cháu T1 không có họ tên cha cũng như không có căn cứ chứng minh ông T chết có hàng thừa kế thứ nhất. Vì vậy, ông T chết năm 2022 xem như không có vợ con, phần thừa kế của ông T được chia từ khối di sản của ông Ú sẽ được chia đều của các anh em còn lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế đối với thửa đất 72, tờ bản đồ số 6 (thửa mới là 460 và 461 cùng tờ bản đồ số 6) thành 08 phần bằng nhau của nguyên đơn mỗi người được nhận 1/8 là có căn cứ.

[5] Khi còn sống ông Ú đã có chia đất cho các con bao gồm: ông N, bà C, ông O, ông H, ông M và đã tiến hành thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, các ông bà có đất sử dụng ổn định. Ông Đ trình bày ông có điều kiện nên từ chối nhận đất lúc ông Ú còn sống. Ông S thì chưa được cho đất, nhưng khi ông Ú còn sống đã có bán đất trả nợ cho ông S. Ông T và ông S1 được ông Ú cho cất nhà trên phần đất ông Ú đang ở và cùng ông Ú quản lý đất. Ông S1 là người trực tiếp có thời

gian dài canh tác, cải tạo đất, có nhiều công sức quản lý đất. Mặt khác, trong quá trình sống trên đất ông S1 là người trực tiếp chăm sóc ông Ú lúc tuổi già, chăm lo cho ông T khi đau bệnh. Ông Đ thừa nhận ông Ú có nói miệng là sau khi ông Ú chết thì thừa đất 72, tờ bản đồ số 6 sẽ cho ông T và ông S1 toàn quyền sử dụng, nhưng trên thực tế chưa thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất như những người con khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia phần công sức đóng góp trên đất cho ông S1 giá trị tương đương 02 kỷ phần thừa kế (25% giá trị tổng di sản thừa kế được nhận) và buộc những người thừa kế theo pháp luật phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông S1 giá trị tương đương 02 kỷ phần thừa kế được nhận là phần tiền công sức đóng góp, gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế là có căn cứ.

[6] Về diện tích tách thừa khi chia bằng hiện vật là đất: Theo quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Xét thấy: thừa đất 72, tờ bản đồ số 6 hiện nay đã được tách thành hai thửa là 460 và 461 cùng tờ bản đồ số 6, khi đo đạc tách thửa các nguyên đơn có đất liền kề đều không có ý kiến. Như vậy, tại thửa đất 460 mỗi kỷ phần có diện tích (18,75 m<sup>2</sup> đất thổ cư và 155,05 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); tại thửa đất 461 mỗi kỷ phần có diện tích (18,75 m<sup>2</sup> đất thổ cư và 259,65 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Trên thửa đất số 460 có căn nhà kiên cố của S1 được xây cất theo định vị trên họa đồ nằm trên 7 kỷ phần nguyên đơn yêu cầu chia đất. Trên thửa đất số 461 có căn nhà của ông T xây kiên cố trên 03 kỷ phần nguyên đơn yêu cầu chia đất. Như vậy, nếu buộc giao đất sẽ ảnh hưởng đến điều kiện sinh hoạt ổn định của ông S1, đồng thời không thể chia tách căn nhà tường đã xây dựng kiên cố trên đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S trình bày nếu được chia thì ông sẽ nhường cho đồng thừa kế khác nhận đất, ông sẽ nhận giá trị. Các đồng thừa kế khác đã được cha mẹ cho đất lúc còn sống và sử dụng đất ổn định. Mặc khác, diện tích mỗi kỷ phần yêu cầu chia thừa kế nếu tách thửa đều dưới mức tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quyết định 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B nên không đảm bảo điều kiện tách thửa. Do đó, việc chia thừa kế các thửa đất cho các nguyên đơn không thể thực hiện bằng hiện vật.

[7] Ông S1 được nhận 01 kỷ phần thừa kế và được nhận giá trị tương đương 02 kỷ phần thừa kế trên tổng giá trị di sản do ông Ú và bà B để lại do có công sức bảo quản, gìn giữ di sản, đồng thời là người sống trên đất lâu dài ổn định, có công trình xây dựng cất kiên cố trên đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông S1 nhận hiện vật và ông S1 phải có nghĩa vụ giao lại giá trị bằng tiền đối với kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế khác là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Theo biên bản định giá tài sản tranh chấp được định giá là: Đất thổ cư là: 800.000 đồng/m<sup>2</sup> x 300 m<sup>2</sup> = 240.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm là

$500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 3.317,5 \text{ m}^2 = 1.658.750.000 \text{ đồng}$ , căn nhà trên thửa đất 461, tờ bản đồ số 6 do ông T xây dựng các đương sự không tranh chấp. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Ú và bà B, ông T để lại là: 1.898.750.000 đồng. Theo quy định tại điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015, sau khi trừ công sức ông S1 có công bảo quản gìn giữ di sản tương đương  $\frac{2}{8}$  (25%) tổng giá trị di sản được xác định là 474.687.000 đồng. Giá trị di sản còn lại của ông Ú và bà B, ông T được chia thành 08 phần bằng nhau cho 08 người mỗi người được nhận là:  $(1.898.750.000 \text{ đồng} - 474.687.000 \text{ đồng}) : 8 = 178.007.000 \text{ đồng}$ . Ông Nguyễn Văn S1 có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M, mỗi người nhận một suất thừa kế bằng nhau số tiền 178.007.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[9] Ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý làm đơn yêu cầu độc lập, ông Đ có trình bày: nếu Tòa án buộc ông S1 phải chia thừa kế cho nguyên đơn thì phải chia cho ông phần ông được nhận. Theo quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *“thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn”*. Đối chiếu với quy định trên, ông Đ cũng là hàng thừa kế thứ nhất của ông Ú và bà B không có đơn yêu cầu độc lập, không có làm đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, nên kỹ phần thừa kế của ông Đ tạm giao cho ông S1 tiếp tục quản lý là 178.007.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Nếu ông Đ có tranh chấp thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không tranh chấp căn nhà được xây cất trên thửa đất 461, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[11] Từ những phân tích trên, xét thấy ông Nguyễn Văn S1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông S1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn S1 phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 650, 651, 652, 658 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 26, 35, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất (72, tờ bản đồ số 6) nay là thửa 460, 461 cùng tờ bản đồ số 6 có diện tích 3.617,5 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn S1 có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M mỗi người một suất thừa kế bằng nhau và bằng số tiền 178.007.000 (một trăm bảy mươi tám triệu không trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

1.2. Ông Nguyễn Văn S1 được toàn quyền sử dụng các thửa đất số 460, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.390,4 m<sup>2</sup> và thửa 461, tờ bản đồ số 6 diện tích 2.227,2 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo) và các tài sản gắn liền trên đất.

1.3. Kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ tạm giao cho ông S1 tiếp tục quản lý. Nếu ông Đ có tranh chấp thì Tòa án sẽ giải quyết một vụ án khác theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.4. Ông Nguyễn Văn S1 liên hệ cơ quan chức năng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: Ông Nguyễn Văn S1 có trách nhiệm hoàn lại số tiền chi phí thu thập chứng cứ 7.105.000 (bảy triệu một trăm lẻ năm nghìn) đồng cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành

án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

### 3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.900.000 (tám triệu, chín trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N, ông O, ông H, bà C mỗi người đã nộp là 6.780.000 (sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0010743, 0010742, 0010741, 0010740 cùng ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.120.000 (hai triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

3.2. Ông Nguyễn Văn S1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.107.000 (ba mươi triệu, một trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

3.3. Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000770 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông S1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**